

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K60

Tên chương trình: Huấn luyện thể thao

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Huấn luyện thể thao

Mã ngành: 7810302

(Ban hành theo Quyết định số: 2055/QĐ-ĐHSP, ngày 15 tháng 7 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ				Thực tế CM	HP tiên quyết	HP học rước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận				
1. Kiến thức giáo dục đại cương			26								
1.	59SPH131	Triết học Mác - Lênin	3	32	10	6	10				1
2.	59SPE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	21	6	6	6			59SPH131	2
3.	59SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	6	6	6			59SPE121	3
4.	59HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	6	6			59SSO121	4
5.	59HPV121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	6	6			59HCM121	5
6.	59GEL121	Pháp luật đại cương	2	21	6	6	6				6
7.	59ENG131	Tiếng Anh 1	3	30	10	15	5				1
8.	59ENG132	Tiếng Anh 2	3	30	10	15	5			59ENG131	2
9.	59ENG143	Tiếng Anh 3	4	40	15	20	5			59ENG132	3
10.	59GIF131	Tin học đại cương	3	20	6	40	4				1
11.	59MIE131	Giáo dục quốc phòng	3	05 tuần tập trung							
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			56								
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			22								
Các học phần bắt buộc			13								
12.	59APS241	Giải phẫu và Sinh lý Thể dục thể thao	4	45		30					2
13.	59SMC231	Vệ sinh và Y học Thể dục thể thao	3	35		20				59APS241	3
14.	59SRM231	Phương pháp NCKH và Đo lường thể thao	3	30	10	10	10				2

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ				Thực tế CM	HP tiên quyết	HP học rước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận				
15.	59STM231	Lý luận và phương pháp Thể dục thể thao	3	30	9		12	9			4
Các học phần tự chọn (chọn 3 trong 7 học phần)			9								
16.	59SPR231	Hồi phục thể thao	3	35	10		10				3
17.	59SBC231	Sinh hóa học Thể dục thể thao	3	35		10	10				3
18.	59BBS231	Sinh cơ học Thể dục thể thao	3	35		10	10				3
19.	59SPN231	Dinh dưỡng thể thao	3	35	10		10				3
20.	59AST231	Tuyển chọn Vận động viên	3	35	10		10				4
21.	59ATN231	Đào tạo Vận động viên	3	35	10		10				4
22.	59SPL231	Tâm lí học Thể dục thể thao	3	35	10		10				4
2.2. Kiến thức ngành			34								
Các học phần bắt buộc			19								
23.	59ATH341	Điền kinh	4	8	12	92					1
24.	59GYM331	Thể dục	3	6	9	69					4
25.	59SWM331	Bơi	3	6	9	69					2
26.	59FBA331	Bóng đá	3	6	9	69					1
27.	59BMT331	Cầu lông	3	6	9	69					1
28.	59VLB331	Bóng chuyền	3	6	9	69					2
Các học phần tự chọn (chọn 5/12 học phần)			15								
29.	59BKB331	Bóng rổ	3	6	9	69					2
30.	59KFU331	Võ thuật	3	6	9	69					2
31.	59NTS331	Thể thao dân tộc	3	6	9	69					7
32.	59SSC331	Đá cầu	3	6	9	69					5
33.	59SGA331	Trò chơi vận động	3	6	9	69					5
34.	59GYY331	Gym	3	6	9	69					6
35.	59YOG331	Yoga	3	6	9	69					6
36.	59PLB331	Pickleball	3	6	9	69					6

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ				Thực tế CM	HP tiên quyết	HP học rước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận				
37.	59TEI331	Quần vợt	3	6	9	69					7
38.	59CHE331	Cờ vua	3	6	9	69					5
39.	59TTE331	Bóng bàn	3	6	9	69					7
40.	59IEE431	Đổi mới sáng tạo và Giáo dục khởi nghiệp	3	32	10	6	10				7
3. Kiến thức nghiệp vụ			34								
3.1. Các học phần bắt buộc			14								
41.	59EDS431	Phương pháp huấn luyện Thể thao	3	31	10		9	9			5
42.	59SCC431	Giáo dục học Thể dục thể thao	3	30	15		15				7
43.	59ASF431	Thực tế hoạt động Thể thao ở cơ sở	3					90			6
44.	59PFP421	Thực tập nghiệp vụ 1	2	03 tuần ở cơ sở							6
45.	59PFP432	Thực tập nghiệp vụ 2	3	07 tuần ở cơ sở							8
3.2. Các học phần tự chọn (Chọn 05 HP thuộc một trong các môn Thể thao chuyên sâu trong CTĐT)			20								
46.	59FBA441	Bóng đá chuyên sâu 1	4	8	12	92				59FBA331	3
47.	59FBA442	Bóng đá chuyên sâu 2	4	8	12	92				59FBA441	4
48.	59FBA443	Bóng đá chuyên sâu 3	4	8	12	92				59FBA442	5
49.	59FBA444	Bóng đá chuyên sâu 4	4	8	12	92				59FBA443	6
50.	59FBA445	Bóng đá chuyên sâu 5	4	8	12	92				59FBA444	7
51.	59VLB441	Bóng chuyền chuyên sâu 1	4	8	12	92				59VLB331	3
52.	59VLB442	Bóng chuyền chuyên sâu 2	4	8	12	92				59VLB441	4
53.	59VLB443	Bóng chuyền chuyên sâu 3	4	8	12	92				59VLB442	5
54.	59VLB444	Bóng chuyền chuyên sâu 4	4	8	12	92				59VLB443	6
55.	59VLB445	Bóng chuyền chuyên sâu 5	4	8	12	92				59VLB444	7
56.	59BKB441	Bóng rổ chuyên sâu 1	4	8	12	92				59BKB331	3
57.	59BKB442	Bóng rổ chuyên sâu 2	4	8	12	92				59BKB441	4

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ				Thực tế CM	HP tiên quyết	HP học rước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận				
58.	59BKB443	Bóng rổ chuyên sâu 3	4	8	12	92				59BKB442	5
59.	59BKB444	Bóng rổ chuyên sâu 4	4	8	12	92				59BKB443	6
60.	59BKB445	Bóng rổ chuyên sâu 5	4	8	12	92				59BKB444	7
61.	59BMT441	Cầu lông chuyên sâu 1	4	8	12	92				59BMT331	3
62.	59BMT442	Cầu lông chuyên sâu 2	4	8	12	92				59BMT441	4
63.	59BMT443	Cầu lông chuyên sâu 3	4	8	12	92				59BMT442	5
64.	59BMT444	Cầu lông chuyên sâu 4	4	8	12	92				59BMT443	6
65.	59BMT445	Cầu lông chuyên sâu 5	4	8	12	92				59BMT444	7
4. Khoa luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			6								
Khóa luận tốt nghiệp			6								
66.	59GTP904	Khoá luận tốt nghiệp	6								8
Các học phần thay thế KLTN (chọn 2/5 học phần)			6								
Tự chọn											
67.	59SMG931	Quản lý Thể dục thể thao	3	30	15		15				8
68.	59SPE931	Kinh tế học Thể dục thể thao	3	30	15		15				8
69.	59SEM931	Thể thao giải trí	3	30	15		15				8
70.	59SHO931	Lịch sử Thể dục thể thao và lịch sử Olympic	3	30	15		15				8
71.	59SMT931	Maketing Thể thao	3	30	15		15				8
Tổng cộng			122								

Ghi chú: Tổng số 122 tín chỉ (không bao gồm học phần Giáo dục quốc phòng).

